

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương  
và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam Singapore**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tại Tờ trình số 06/TTr-BQL ngày 02 tháng 7 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 63 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam Singapore.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố mới, sửa đổi, bổ sung TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam Singapore; Quyết định số 2577/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố bổ sung, bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam Singapore; Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về

việc công bố TTHC mới thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam Singapore

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam Singapore; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KSTT, KTTH, Website;
- Trung tâm hành chính công;
- Lưu: VT. 35

**CHỦ TỊCH**



**Trần Thanh Liêm**

**PHẦN I.**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI**  
**QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**  
**VÀ BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - SINGAPORE**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Tên thủ tục hành chính		Trang
<b>I. Lĩnh vực bổ trợ tư pháp</b>			
1	1	Xác nhận hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất	01
2	2	Xác nhận phụ lục hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất	05
<b>II. Lĩnh vực quy hoạch xây dựng</b>			
3	1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp với điều kiện không làm thay đổi chức năng sử dụng đất và cơ cấu quy hoạch trong các khu công nghiệp Bình Dương	08
<b>III. Lĩnh vực xây dựng</b>			
4	1	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 1 bước)	10
5	2	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	22
6	3	Thẩm định thiết kế cơ sở	34
7	4	Thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh	41
8	5	Thủ tục thẩm định thiết kế kỹ thuật xây dựng công trình (trường hợp thiết kế 2 bước)	48
9	6	Thủ tục thẩm định thiết kế kỹ thuật xây dựng công trình điều chỉnh (trường hợp thiết kế 2 bước)	60
10	7	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng Dự án	72
11	8	Thủ tục cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo	80
12	9	Thủ tục điều chỉnh giấy phép xây dựng	87
13	10	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng	92
14	11	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng	96

15	12	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng trạm BTS	100
<b>IV. Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu</b>			
16	1	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu D cho các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp	107
<b>V. Lĩnh vực hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế</b>			
17	1	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.	118
18	2	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.	125
19	3	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.	130
20	4	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	138
21	5	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài	143
<b>VI. Lĩnh vực việc làm</b>			
22	1	Cấp giấy phép lao động đối với người nước ngoài	148
23	2	Cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc cho nhà thầu	159
24	3	Cấp lại Giấy phép lao động cho người nước ngoài trường hợp Giấy phép lao động còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày	169
25	4	Cấp lại Giấy phép lao động cho người nước ngoài trường hợp Giấy phép lao động bị mất hoặc thay đổi nội dung ghi trên giấy phép lao động (trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 10 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP)	177
26	5	Đăng ký nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	184
27	6	Đăng ký thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	187
28	7	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp GPLĐ	190
29	8	Thu hồi giấy phép lao động nước ngoài	196
<b>VII. Lĩnh vực Lao động tiền lương</b>			

30	1	Thủ tục đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	198
31	2	Thủ tục gửi thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp	201
32	3	Thủ tục gửi thang lương, bản lương, định mức lao động của doanh nghiệp	203
<b>VIII. Lĩnh vực lao động ngoài nước</b>			
33	1	Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn dưới 90 ngày.	205
<b>IX. Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam</b>			
34	1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).	207
35	2	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).	219
36	3	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	232
37	4	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	244
38	5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	253
39	6	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư: 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 2. Thủ tướng Chính phủ	262
40	7	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	280
41	8	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	285
42	9	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	292

43	10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	299
44	11	Chuyển nhượng dự án đầu tư	307
45	12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	320
46	13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	325
47	14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	330
48	15	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	331
49	16	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	332
50	17	Giãn tiến độ đầu tư	333
51	18	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	337
52	19	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	341
53	20	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	345
54	21	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	349
55	22	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	351
56	23	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	356
57	24	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	357
58	25	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	359
59	26	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	369

<b>IX. Lĩnh vực Môi trường</b>			
60	1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	376
61	2	Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	399
62	3	Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	419
63	4	Kiểm tra, xác nhận các công trình, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án	435
<b>Tổng: 63 TTHC</b>			